

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN CHÂU THÀNH  
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 95/2020/HNGĐ-ST  
Ngày: 21-4-2020  
V/v Ly hôn giữa anh L và chị T.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH AN GIANG**

***-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Lý Đông Hòa

*Các Hội thẩm nhân dân:*

Ông Phan Văn Dân

Bà Mai Hồng Thắm

***-Thư ký phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Minh Hiếu là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

***-Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành tham gia phiên tòa:*** Bà Cao Thị Thu Hồng Em – Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 4 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 441/2019/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 12 năm 2019 về “Ly hôn” theo Quyết định Đưa vụ án ra xét xử số 18/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 19 tháng 02 năm 2020 và Quyết định Hoãn phiên tòa số 21/2020/QĐST-HNGĐ ngày 18 tháng 3 năm 2020 giữa các đương sự:

***1.Nguyên đơn:*** Anh L T L, sinh năm 1987 (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt ngày 20-4-2020)

Nơi cư trú: Tổ 16, ấp C T, xã C Đ, huyện C T, tỉnh An Giang.

***2.Bị đơn:*** Chị T T T, sinh năm 1989 (vắng mặt)

Nơi cư trú: Tổ 16, ấp C T, xã C Đ, huyện C T, tỉnh An Giang.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Tại đơn khởi kiện xin ly hôn, tờ tự khai ngày 13-9-2019 và quá trình tố tụng, nguyên đơn anh L T L trình bày:*

+Về hôn nhân: Anh và chị T T T kết hôn đầu năm 2006, hôn nhân do quen biết, có tìm hiểu nhau khoảng 1 năm, tự nguyện sống chung, không tổ chức đám cưới. Có đăng ký kết hôn tại UBND xã C Đ, huyện C T, tỉnh An Giang số

48/KH Quyền số 01/07 ngày 01-4-2007. Sau khi cưới vợ chồng sống bên chồng, khoảng 5 tháng sau thì chồng về sống bên vợ, khoảng 5 tháng sau vợ chồng mua đất cất nhà ở riêng. Vợ chồng chung sống hạnh phúc khoảng 12 năm thì phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do bất đồng trong cuộc sống, bất đồng trong việc làm ăn, tiền bạc, nợ nần từ đó dẫn đến bất đồng trong tình cảm nên gia đình luôn bất hòa, không êm ấm, không hạnh phúc. Từ tháng 5/2019 anh bỏ về nhà cha mẹ ruột sinh sống, vợ chồng sống ly thân cho đến nay. Từ sau khi sống ly thân cho đến nay anh và chị T không tìm cách hàn gắn lại tình cảm; cha mẹ anh có gọi điện thoại cho chị T cũng như có đến nhà sui gia để tìm cách hàn gắn lại tình cảm vợ chồng nhưng cha mẹ vợ và vợ không đồng ý. Nay anh nhận thấy tình cảm vợ chồng bị rạn nứt do mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, không hòa giải được, mục đích hôn nhân không đạt được nên xin ly hôn với chị T T T.

+Về con chung: Có 02 con chung tên L K M1, sinh ngày 03-12-2006 và L N T M2, sinh ngày 09-9-2017. Hiện anh đang nuôi con tên M1, chị T đang nuôi con tên M2. Nếu ly hôn đối với con tên M1 thì tùy vào nguyện vọng của M1, nếu M1 muốn sống với anh thì anh đồng ý nuôi M1. Đối với con tên M2 anh đồng ý để chị T được tiếp tục nuôi M2.

+Về cấp dưỡng nuôi con: Nếu anh nuôi con tên M1 thì anh không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con. Nếu chị T nuôi con tên M2 anh đồng ý cấp dưỡng nuôi con theo pháp luật. Nếu chị T nuôi cả 2 con thì anh cũng đồng ý cấp dưỡng nuôi con theo pháp luật.

+Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi thụ lý vụ án Tòa án đã tổng đạt trực tiếp Thông báo thụ lý vụ án và 2 lần thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cho chị T T T, nhưng chị T vẫn không gửi văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không cung cấp chứng cứ, không tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải.

*Tại Tờ tự khai ngày 11-02-2020, cháu L K M1 trình bày:* Cháu tên L K M1, cháu sinh ngày 03-12-2006, cháu đang sống với cha, cháu học lớp 7 và đã nghỉ học. Cháu không rõ việc cha mẹ ly hôn, cháu chỉ biết cha mẹ hay cự cãi, cha mẹ không hòa hợp. Theo cháu cha mẹ cháu không thể quay lại sống chung được nữa do tính tình cha mẹ không hợp nhau, ông bà nội ngoại cũng tạo điều kiện cho cha mẹ quay lại sống chung, nhưng mẹ cháu không muốn sống chung với cha cháu. Nếu cha mẹ cháu Ly hôn cháu có nguyện vọng sống với cha.

*Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang phát biểu quan điểm như sau:*

*1/Về việc tuân theo pháp luật tố tụng:* Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án đã thực hiện đầy đủ trình tự thủ tục tố tụng được pháp luật quy định tại Bộ Luật Tố tụng Dân sự.

*2/Ý kiến về việc giải quyết vụ án:* Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] *Về thủ tục tố tụng:* Đối với nguyên đơn anh L T L, bị đơn chị T T T, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa, nguyên đơn anh L có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn chị T vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ Điều 227 và Điều 228 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt theo thủ tục chung đối với nguyên đơn anh L, bị đơn chị T.

[2] *Về hôn nhân:* Anh L T L và chị T T T kết hôn năm 2007. Có đăng ký kết hôn tại UBND xã C Đ, huyện C T, tỉnh An Giang số 48/KH Quyền số 01/07 ngày 01-4-2007 theo quy định tại Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, nên hôn nhân này là hợp pháp và được pháp luật bảo vệ. Anh L có yêu cầu ly hôn. Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án tổ chức hòa giải để hàn gắn lại tình cảm giữa anh L và chị T nhưng chị T không tham gia hòa giải. Tại Tờ tự khai ngày 11-02-2020, cháu L K M1 là con của anh L và chị T trình bày: Theo cháu cha mẹ cháu không thể quay lại sống chung được nữa do tính tình cha mẹ không hợp nhau, ông bà nội ngoại cũng tạo điều kiện cho cha mẹ quay lại sống chung, nhưng mẹ cháu không muốn sống chung với cha cháu. Từ khi sống ly thân đến nay anh L và chị T không ai có thiện chí hàn gắn lại tình cảm vợ chồng. Điều này cho thấy mâu thuẫn giữa anh L và chị T là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Đối chiếu với quy định của pháp luật tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Hội đồng xét xử xét thấy nên chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là anh L được ly hôn với chị T là có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật.

[3] *Về con chung:* Anh L T L và chị T T T có 02 con chung. Anh L đang nuôi cháu M1, chị T đang nuôi cháu M2. Cả anh L và chị T đều không tranh chấp việc nuôi con.

*Xét thấy:* Cháu M1 đã 14 tuổi và có nguyện vọng sống với anh L khi anh L và chị T ly hôn. Đối chiếu với quy định của pháp luật tại khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Vì vậy, để không làm thay đổi cuộc sống cũng như sự phát triển tâm sinh lý của 2 cháu; Hội đồng xét xử xét thấy nên để anh L được tiếp tục nuôi cháu M1 và chị T được tiếp tục nuôi cháu M2 là phù hợp.

Anh L T L và các thành viên trong gia đình anh L không được cản trở chị T T T trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con theo quy định tại khoản 2 Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Chị T T T lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì anh L có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của chị T theo quy định tại khoản 3 Điều 82 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Chị T T T và các thành viên trong gia đình chị T không được cản trở anh L T L trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con theo quy định tại khoản 2 Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Anh L T L lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì chị T có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của anh L theo quy định tại khoản 3 Điều 82 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4] *Về cấp dưỡng nuôi con:*

Anh L T L không yêu cầu chị T T T cấp dưỡng nuôi con. Chị T T T không có ý kiến hay yêu cầu cấp dưỡng nuôi con. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] *Về tài sản chung:* Anh L T L trình bày tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Chị T T T không có ý kiến. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] *Về nợ chung:* Anh L T L trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Chị T T T không có ý kiến. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] *Về án phí:* Đối chiếu với quy định của pháp luật tại khoản 4 Điều 147 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự; Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30-12-2016, của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội khóa XIV Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, nguyên đơn anh L T L phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào 300.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0006594 ngày 06-12-2019 của Chi Cục Thi hành án Dân sự huyện C T, tỉnh An Giang.

[8] *Về quyền kháng cáo:* Đối chiếu với quy định của pháp luật tại Điều 271 và Điều 273 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự; nguyên đơn anh L T L, bị đơn chị T T T vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt bản án hoặc bản án được niêm yết.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào:

Khoản 1 Điều 28; Điểm a khoản 1 Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Các Điều 227, 228, 266, 271 và 273 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự;

Các Điều 9, 56, 81, 82, 83 và 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30-12-2016, của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội khóa XIV Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Xử:

[1] *Về hôn nhân*: Anh L T L được ly hôn với chị T T T.

Giấy chứng nhận kết hôn số 48/KH Quyền số 01/07 ngày 01-4-2007 của Ủy ban nhân dân xã C Đ, huyện C T, tỉnh An Giang không còn giá trị pháp lý.

[2] *Về con chung*:

Anh L T L được tiếp tục nuôi dưỡng con chung tên L K M1, sinh ngày 03-12-2006;

Chị T T T được tiếp tục nuôi dưỡng con chung tên L N T M2, sinh ngày 09-9-2017.

Anh L T L và các thành viên trong gia đình anh L không được cản trở chị T T T trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con theo quy định tại khoản 2 Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Chị T T T lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì anh L có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của chị T theo quy định tại khoản 3 Điều 82 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Chị T T T và các thành viên trong gia đình chị T không được cản trở anh L T L trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con theo quy định tại khoản 2 Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Anh L T L lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì chị T có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của anh L theo quy định tại khoản 3 Điều 82 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] *Về án phí*: Nguyên đơn anh L T L phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào 300.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0006594 ngày 06-12-2019 của Chi Cục Thi hành án Dân sự huyện C T, tỉnh An Giang.

[4] *Về quyền kháng cáo*: Nguyên đơn anh L T L, bị đơn chị T T T vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- Các đương sự (để thi hành);
- Viện Kiểm sát nhân dân huyện

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Châu Thành;

-Chi Cục Thi hành án Dân sự  
huyện Châu Thành;

-Phòng Kiểm tra Nghiệp vụ - Thi  
hành án, Tòa án nhân dân tỉnh An  
Giang;

-Cơ quan thực hiện việc đăng ký  
kết hôn (UBND xã C Đ, huyện C  
T, tỉnh An Giang;

-Lưu hồ sơ vụ án.

**Lý Đông Hoà**